

QUẢNG BÌNH TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

NCS. LƯƠNG CHÁNH TÙNG

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh

Quảng Bình - Một địa danh được coi là đặc biệt quan trọng, là điểm giao thoa giữa nhiều nền văn hóa, nhiều quốc gia, triều đại trong suốt tiến trình lịch sử Việt Nam từ thời cổ trung đại đến thời cận hiện đại: Đông Sơn - Sa Huỳnh; Hán - Lâm Ấp; Đại Việt - Champa; Trịnh - Nguyễn; Trịnh - Tây Sơn - Nguyễn... Điều này cho thấy vị trí quan trọng của Quảng Bình trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, cũng vì vị trí đặc biệt quan trọng đó, khiến cho việc nghiên cứu tiến trình lịch sử vùng đất Quảng Bình gặp phải vô cùng khó khăn, vì những diễn biến, biến đổi phức tạp về chính trị, thể chế nhà nước, địa giới hành chính và danh xưng vùng đất Quảng Bình qua các thời kỳ. Vì những biến đổi phức tạp và thiếu nhiều nguồn sử liệu, cho đến nay chưa có một công trình nào làm thỏa mãn về mặt khoa học đối với việc phục dựng vùng đất Quảng Bình trong suốt tiến trình lịch sử một cách thỏa đáng.

Tiến trình lịch sử của một dân tộc hay một khu vực, vùng đất... được hiểu là tính từ thời gian có sự xuất hiện con người đầu tiên cho đến nay. Do đó, Quảng Bình trong tiến trình lịch sử cũng được đặt chung trong một khoảng thời gian liên tục từ khi có sự xuất hiện những dấu vết của con người đầu tiên trên vùng đất này, kéo dài đến nay theo một trục thời gian xuyên suốt.

1. Quảng Bình giai đoạn tiền sử - sơ sử

Tư liệu khảo cổ học ở Việt Nam chưa ghi nhận được một địa điểm khảo cổ nào có chứa các di tồn vật chất của con người trong giai đoạn sơ kỳ đá cũ (cách nay hàng triệu năm cho đến khoảng vài trăm ngàn năm) trên dải đất miền Trung, ngoại trừ một vài dấu tích cổ nhân ở hang Thẩm Òm - Nghệ An. Do đó, chưa nhận diện được dấu vết của con người tối cổ đầu tiên trên đất Quảng Bình nói riêng và khu vực miền Trung nói chung.

Bước vào giai đoạn hậu kỳ đá cũ, với các loại hình công cụ kiểu Văn hóa Sơn Vi (niên đại trong khoảng 2 đến 3 vạn năm cách ngày nay), phân bố trên 2 loại địa hình: đồi gò - thềm sông và hang động - mái đá, được tìm thấy đã được ghi nhận ở nhiều địa điểm miền Trung. Quảng Bình mặc dù chưa phát hiện được một địa điểm khảo cổ nào trong giai đoạn này, nhưng trên địa bàn hai tỉnh giáp ranh cả phía Bắc và phía Nam Quảng Bình là Hà Tĩnh và Quảng Trị lại ghi nhận tương đối nhiều các địa điểm chứa công cụ của con người thuộc văn hóa Sơn Vi, tiêu biểu như địa điểm Cù (Cam Lộ), Lao Bảo, Khe Sanh - Rào Quán (Hương Hóa) tỉnh Quảng Trị.¹ Trong tương lai chúng ta hy vọng sẽ tìm thấy được những dấu tích của con người kiểu Văn hóa Sơn Vi ở Quảng Bình, vì sau giai đoạn Văn hóa Sơn Vi, cách nay khoảng hơn 1

¹ Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử (2006), *Khảo cổ học tiền sử - sơ sử miền Trung - Tây Nguyên*, Nxb Đại học Huế, tr.28-30.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

vạn năm, là Văn hóa Hòa Bình - một văn hóa tiếp nối từ Văn hóa Sơn Vi, thuộc giai đoạn sơ kỳ đá mới, Quảng Bình lại là một trong những địa phương tìm được khá nhiều di tích của con người thuộc thời kỳ này.

Dấu vết của con người Văn hóa Hòa Bình (khoảng hơn 1 vạn năm cách ngày nay) ở miền Trung, phát hiện được chủ yếu ở vùng núi đá vôi tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị với các địa điểm: Yên Lạc (huyện Tuyên Hóa), Kim Bảng, Xóm Thón, Xóm Thâm, Hang Trăn (huyện Minh Hóa), Đúc Thi, Khe Toong (huyện Quảng Ninh)... từ kết quả nghiên cứu, các nhà khảo cổ học đã xác định cư dân văn hóa sơ kỳ thời đại đá mới thời Hòa Bình ở Quảng Bình sống trong vùng sông suối, thung lũng, bãi bồi và hang động, mái đá của núi đá vôi karst với hệ sinh thái phổ tạp, đáp ứng cho nhu cầu hái lượm, săn bắt theo phổ rộng. Các di tích thường phân bố không cao lắm, chỉ cách mặt thung lũng hiện tại từ 2m đến 6m. Bên cạnh các di vật đá, gốm, nhuyễn thể, xương... một số dấu vết của di cốt người thời kỳ này tìm thấy được ghi nhận ở di chỉ Yên Lạc với những đặc trưng chôn cất cơ bản của Văn hóa Hòa Bình là chôn ngay trong cửa hang, cạnh người sống. Cùng với các dấu vết vật chất đó, các nhà nghiên cứu còn cho biết cư dân Văn hóa Hòa Bình ở Quảng Bình đã bắt đầu biết tới nghệ thuật với những vết tích của việc sử dụng thổ hoàng qua dấu vết mài vệt để tô màu, các hang Yên Lạc, Kim Bảng, Hang Trăn, Đúc Thi còn tìm thấy những viên cuội có khắc với những đồ án khác nhau; ở hang Thượng Phú (xã Thượng Lâm - Tuyên Hóa), các nhà nghiên cứu còn phát hiện được những bức họa khắc trên vách đá, hình dạng hình học, gần giống như chim cách điệu... mặc dù chưa giải mã được, nhưng cho thấy khả năng tư duy và nghệ thuật của con người thời kỳ này - những cư dân được ghi nhận sớm nhất hiện nay trên đất Quảng Bình.²

Vào cuối giai đoạn trung kỳ đá mới, đầu giai đoạn hậu kỳ đá mới, cách ngày nay khoảng 4.000 đến 5.000 năm, cư dân cổ ở nhiều vùng núi Quảng Bình và khu vực xung quanh đã tiến dần từ các hang động xuống khu vực đồng bằng ven sông, biển để thúc đẩy các hoạt động khai thác sản vật ven sông, biển, hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhiều di tích khảo cổ học đã phản ánh khá rõ nét những hoạt động khai thác và sản xuất trong giai đoạn này. Đó là hệ thống các di tích - văn hoá khảo cổ “Cồn sò điệp” - loại hình văn hoá là những bãi rác bếp của cư dân cổ hoạt động khai thác sản vật nhuyễn thể ven biển làm thức ăn, sau đó thải vỏ nhuyễn thể chất thành từng đống lớn tạo thành các gò, bãi, đụn xen là nhiều dấu tích hoạt động của con người như: mộ táng, các công cụ sản xuất nông nghiệp, săn bắt cá, chế tác thủ công và đồ gốm... Ở Việt Nam là hệ thống các di tích của Văn hoá Quỳnh Văn có phạm vi phân bố ở khu vực Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, chủ yếu tập trung ở xung quanh vịnh biển cổ. Đây là các di tích “Đống rác bếp”. Đa số ý kiến cho rằng, các di tích cồn sò điệp Quỳnh Văn được tạo ra do kết quả hoạt động sinh sống của con người và tự nhiên. Các di tích nằm gần biển, chỉ cách bờ từ 1 đến 7km. Trong các lớp điệp còn có xương cốt động vật, di vật đá và bếp lửa. Di vật và vết tích hoạt động của con người phân bố không đều trong tầng văn hoá, tập trung ở những lớp thấu kính vỏ sò, lớp xác cua, lớp

² Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử (2006), *Khảo cổ học tiền sử - sơ sử miền Trung - Tây Nguyên*, Nxb Đại học Huế, tr.31-63.

ốc và lớp điệp to. Người Quỳnh Văn sống chủ yếu bằng thu lượm nhuyễn thể nước mặn và nước lợ. Ngoài ra, nguồn thức ăn bổ sung còn có cá, cua, ba ba và một số loài thú rừng như tê giác, trâu rừng, bò rừng, nai, hươu, hoẵng, voi. Văn hoá Quỳnh Văn tồn tại trong khoảng 6.000 - 3.500 năm cách ngày nay, tiếp nối sau Văn hoá Quỳnh Văn ở phía khu vực Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình là Văn hoá Bàu Tró (một di chỉ khảo cổ học tiêu biểu tìm thấy trên đất Quảng Bình)³.

Văn hoá Bàu Tró, lấy tên địa điểm hồ nước ngọt thuộc phường Hải Thành, phía Bắc thành phố Đồng Hới ngày nay. Đây là một văn hoá khảo cổ nằm ở giai đoạn chuyển tiếp từ hậu kỳ thời đại đá mới đến sơ kỳ thời đại kim khí, niên đại từ 4.000 năm đến 3.500 năm cách ngày nay, phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình... Với 26 địa điểm, các di tích Văn hoá Bàu Tró bao gồm đủ các loại hình cồn sò điệp, cồn đất, cồn cát và hang động... chứa đựng những di vật đá, xương - vỏ nhuyễn thể và đồ gốm. Mặc dầu có sự khác nhau về loại hình cư trú và cấu tạo tầng văn hoá, nhưng những di tồn thu được trong nền văn hoá này đều biểu hiện tính thống nhất và tương đồng trên mọi mặt, phản ánh một cộng đồng cư dân tồn tại thực sự trong không gian và thời gian ở khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam... Cho dù có những ý kiến khác nhau xung quanh văn hoá Bàu Tró, nhưng dựa trên tư liệu nghiên cứu mới, cho phép chúng ta nhận thức Văn hoá Bàu Tró có 3 loại hình văn hoá: Thạch Lạc (phân bố vùng đồng bằng ven biển Nghệ Tĩnh); Bàu Tró (vùng đồng bằng ven biển Quảng Bình); Minh Cầm (chủ yếu vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Bình)⁴.

Cư dân Bàu Tró định cư lâu dài trên nhiều địa hình ven biển khác nhau, đã đạt đến trình độ chế tác đá cao và làm gốm bằng bàn xoay, kiếm sống bằng thu lượm, săn bắn (bắt), đánh cá, làm nông nghiệp và chăn nuôi. Rất có thể, cuộc là một công cụ quan trọng của nhà nông Bàu Tró.

Văn hoá Bàu Tró phát sinh từ Văn hoá Quỳnh Văn lên. Người Bàu Tró có quan hệ giao lưu với người Hạ Long và Hoa Lộc ở phía Bắc, với cư dân Xóm Cồn ở phía Nam và với cư dân Tây Nghệ An và Quảng Bình.

Từ việc nghiên cứu hệ thống Văn hoá Bàu Tró và Văn hoá Sa Huỳnh, các nhà nghiên cứu cho rằng thời đại kim khí miền Trung Việt Nam được bắt đầu bằng giai đoạn cuối của Văn hoá Bàu Tró và Văn hoá Xóm Cồn tương đương với Phùng Nguyên muộn ở miền Bắc Việt Nam.

Nhìn chung, trong giai đoạn tiền sơ sử, dấu vết sớm nhất của con người xuất hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có thể được ghi nhận vào khoảng từ 1 vạn năm đến 2 vạn năm cách ngày nay. Trong suốt tiền trình lịch sử giai đoạn tiền sơ sử, những cư dân đầu tiên ở Quảng Bình đã không ngừng thích ứng, khai thác tự nhiên từ các khu vực núi cao, dần dần tiến xuống lưu vực các dòng sông, ven biển thúc đẩy ra đời các hoạt động sản xuất nông nghiệp, khai thác thủy hải sản. Bên cạnh đó là các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hoá mạnh với thế giới bên ngoài, để rồi đến khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sự

³ Hán Văn Khẩn (Chủ biên) 2008, *Cơ sở khảo cổ học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.162-164.

⁴ Phạm Thị Ninh (2000), *Văn hoá Bàu Tró*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.187-188.

phân hóa xã hội và nhiều yếu tố nội ngoại sinh, vùng đất Quảng Bình đã bắt đầu xuất hiện nhà nước sơ khai qua những dấu tích của hai nền Văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh tìm thấy ở Quảng Bình.

2. Quảng Bình trong giai đoạn hình thành nhà nước sơ khai khoảng từ 3.000 năm đến 2.000 năm cách ngày nay

2.1. Yếu tố Văn hóa Sa Huỳnh trong thời kỳ hình thành nhà nước sơ khai vùng đất Quảng Bình

Khi chúng ta thừa nhận Văn hóa Bàu Tró là một văn hóa hậu kỳ đá mới – sơ kỳ kim khí, bắt đầu tạo những mầm mống đầu tiên, tạo tiền đề cho việc hình thành nhà nước sơ khai thì vùng đất Quảng Bình thuộc nền văn hóa nào, Đông Sơn hay Sa Huỳnh?

Năm 1982, Giáo sư Hà Văn Tấn đã có một phát biểu quan trọng với nhan đề: “Từ Bàu Tró đến Sa Huỳnh”. Theo ông, “Từ Văn hóa Bàu Tró đến Sa Huỳnh là cả một con đường phát triển dài. Sự phát triển đó cũng không chắc là đơn tuyến. Nhưng giờ đây với gốm tô màu, với bôn “răng trâu” và một số di vật khác, tôi tin rằng Văn hóa Bàu Tró, hay ít ra là loại hình phía Nam của văn hóa này, có góp phần vào sự hình thành Văn hóa Sa Huỳnh, hay nói cách khác, Văn hóa Bàu Tró là một trong những cội nguồn của Văn hóa Sa Huỳnh”⁵.

Về Văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Bình, ngay từ năm 1935, nhà khảo cổ học Pháp M. Colani đã công bố những phát hiện về một số mộ chum kiểu Văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Bình ở Cương Hà và ở Cổ Giang (huyện Bố Trạch). Bên cạnh hình thức táng tục điển hình bằng chum vò, di vật tùy táng thủy tinh, sắt, đồ gốm... của Văn hóa Sa Huỳnh, lại có chứa cả các di vật điển hình của Văn hóa Đông Sơn như rìu, giáo, lao... bằng đồng thau và M. Colani cho rằng chúng có nhiều yếu tố quan trọng xếp vào thuộc Văn hóa Sa Huỳnh⁶.

Sau năm 1975, với việc nghiên cứu có hệ thống Văn hóa Sa Huỳnh, các nhà khảo cổ học Việt Nam cho rằng: “Về không gian phân bố của Văn hóa Sa Huỳnh, càng ngày chúng ta càng biết rõ hơn. Trong tình hình hiểu biết hiện nay, địa bàn của Văn hóa Sa Huỳnh là dải đất từ lưu vực sông Đồng Nai ở phía Nam đến Quảng Nam - Đà Nẵng. Có thể tìm những di tích Sa Huỳnh trên đất Bình - Trị - Thiên. Nhưng Cương Hà và Cổ Giang mà M. Colani đã nói đến thì còn quá mơ hồ, cần được nghiên cứu lại. Tuy nhiên, dựa vào miêu tả và nhận định của M. Colani, cùng những phát hiện mới đây về các di vật Đông Sơn trên đất Quảng Bình, chúng ta có thể biết rằng Bình - Trị - Thiên, nhất là phần Bắc của tỉnh này (Quảng Bình ngày nay), là nơi tiếp xúc mạnh mẽ giữa Văn hóa Đông Sơn phía Bắc và Văn hóa Sa Huỳnh phía Nam. Điều đó chẳng có gì lạ, vì sự tiếp xúc văn hóa bao giờ cũng được đẩy mạnh ở vùng giáp ranh các cộng đồng

⁵ Hà Văn Tấn (1997), Từ Bàu Tró đến Sa Huỳnh, trong *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.736-739.

⁶ Madelaine Colani (1936), Notes pre et protohistoriques provincee de Quang Binh, *Bulletin des Amis du vieux Hue*, tr.121-140.

người như bộ lạc hay quốc gia”⁷. Điều này cũng được một số nhà nghiên cứu khác coi khu vực Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế là khu vực đệm giữa Văn hóa Đông Sơn và Văn hóa Sa Huỳnh⁸, hay những di tích đồng thau và sắt sớm trên đất Quảng Bình bên cạnh đặc trưng Văn hóa Đông Sơn, cũng cho thấy có sự ảnh hưởng qua lại giữa Văn hóa Sa Huỳnh và Văn hóa Đông Sơn, và Quảng Bình là vùng đất giao thoa giữa hai nền Văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh⁹.

Về chủ nhân của Văn hóa Sa Huỳnh, hiện vẫn còn tiếp tục thảo luận. Tuy nhiên, theo GS. Hà Văn Tấn, có thể nói Văn hóa Đông Sơn là văn hóa của người Việt cổ, còn Văn hóa Sa Huỳnh là của ai? Nhiều người e ngại trả lời câu hỏi này. Và lại, chúng ta cũng còn chưa đủ tài liệu để giải đáp một cách chắc chắn. Nhưng giả thuyết có thể tin cậy được là cho rằng chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh nói tiếng Nam Đảo hay Ma Lai - Pôlynêdi¹⁰.

Như vậy, địa bàn tỉnh Quảng Bình trong thời sơ sử khoảng hơn 2 ngàn năm cách ngày nay có thể đã xuất hiện một kiểu của Văn hóa Sa Huỳnh - một nền văn hóa được đa số các ý kiến đồng ý cho rằng đây là thời kỳ bắt đầu hình thành các nhà nước sơ khai, được nhìn nhận là tiếp nối từ Văn hóa Bàu Tró.

2.2. Yếu tố Văn hóa Đông Sơn trong việc hình thành nhà nước sơ khai vùng đất Quảng Bình

Từ việc phát hiện các di vật đặc trưng của Văn hóa Đông Sơn trong một số di tích ở Quảng Bình, các nhà nghiên cứu đã dựng lên một phác đồ về sự phân bố theo vùng địa lý cảnh quan của Văn hóa Đông Sơn ở Quảng Bình như sau: Vùng đồng bằng Quảng Bình, về mặt phân vùng địa lý tự nhiên vùng này nằm trong đồng bằng Bình Trị Thiên. Đó là một dải đồng bằng hẹp nhất trong toàn quốc, nối liền hai miền Nam - Bắc, một bên là núi, một bên là biển. Địa hình thay đổi nhanh chóng theo hướng từ Tây sang Đông. Trong cùng đồng bằng sát dãy Trường Sơn, ngoài cùng là khu vực cồn cát, giữa những dãy cồn cát là dải đất trũng, gần hồ nước ngọt,



Bản đồ phân bố các di tích Đông Sơn lưu vực sông Cả - sông Gianh

(Nguồn: Tư liệu PGS.TS. Bùi Văn Liêm - Viện Khảo cổ)

⁷ Hà Văn Tấn (1997), Suy nghĩ về Sa Huỳnh và từ Sa Huỳnh, trong *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.725.

⁸ Vũ Công Quý (1991), *Văn hóa Sa Huỳnh*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr.198.

⁹ Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sứ (2006), *Tiền sử miền Trung - Tây Nguyên*, Nxb Đại học Huế, tr.158.

¹⁰ Hà Văn Tấn (1997), Suy nghĩ về Sa Huỳnh và từ Sa Huỳnh, trong *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.733.

gọi là bầu. Những di tích Đông Sơn ở Quảng Bình đều phân bố trong vùng địa lý cảnh quan như vậy: Từ vùng đồng bằng tiếp giáp với chân núi, có di tích Hợp Hóa (huyện Tuyên Hóa), Phúc Trạch, Cương Hòa (Hà) (huyện Bố Trạch), đến miền đồng bằng ở giữa các bầu nước ngọt và cồn cát ven biển có những di tích phát hiện được trong các huyện Quảng Trạch, thị xã Đồng Hới¹¹. Từ việc nghiên cứu hệ thống các loại hình táng tục của Văn hóa Đông Sơn, các nhà nghiên cứu đã cho rằng những mộ chum kiểu Sa Huỳnh chứa đồ đồng được tìm thấy ở Cương Hòa và Cổ Giang (huyện Bố Trạch) và một số đồ đồng Đông Sơn đựng trong một nồi gốm đã được phát hiện gần cầu Long Đại bên sông Nhật Lệ, có thể đoán rằng đây là những ngôi mộ nồi vò như ở Làng Vạc - Một di tích điển hình của Văn hóa Đông Sơn lưu vực sông Cả¹². Tổng kết lại kết quả nghiên cứu về Văn hóa Đông Sơn, các nhà nghiên cứu đã phát hiện được tổng cộng là 8 địa điểm phát hiện được những dấu tích của nền văn hóa này trên đất Quảng Bình gồm: Đồng Hới (thị xã Đồng Hới), tìm thấy đồ đồng; cầu Long Đại (Lệ Thủy), tìm thấy 4 giáo, 1 rìu đồng; Hợp Hóa (Trung Hóa - Tuyên Hóa) tìm thấy một bộ khuôn đúc rìu bằng đá; Bầu Khê (Thanh Trạch - Bố Trạch) tìm thấy 1 thố đồng; Phúc Trạch (Bố Trạch) tìm thấy giáo, dao găm, rìu cân, giáo lưỡi sắt chuôi đồng, đồ gốm; Cương Hòa (Hưng Trạch - Bố Trạch) tìm thấy nồi gốm, dao găm, lưỡi cày; núi Đá Bàn (Quảng Lưu - Quảng Trạch) tìm thấy 4 rìu, lưỡi cày; Phù Lưu (Quảng Lưu - Quảng Trạch) tìm thấy một trống đồng¹³.

Từ nhiều nguồn tư liệu, trong các công trình công bố liên quan đến Quảng Bình trong lịch sử, chúng ta gặp đa số các quan điểm dựng lên những mô hình thể chế nhà nước giai đoạn nửa sau thiên niên kỷ 1 trước Công nguyên cho rằng Quảng Bình thuộc vùng đất của đất nước Việt Thường Thị, một trong những quốc gia - tiểu quốc của Văn Lang - Âu Lạc.

Tuy nhiên, trong khi các nguồn sử liệu chưa cung cấp cho chúng ta đủ những luận cứ khoa học để có thể xác định vùng đất Quảng Bình giai đoạn giữa thiên niên kỷ 1 trước công nguyên thuộc về Văn hóa Sa Huỳnh hay Văn hóa Đông Sơn, mà ngay cả các nguồn sử liệu thường chép là của đất Việt Thường Thị một cách mơ hồ, thì chúng ta cũng chỉ tạm coi vùng đất Quảng Bình này là thuộc một nhà nước sơ khai, có thể chủ nhân của nhà nước đó thuộc cư dân Văn Lang - Âu Lạc, cũng có thể nhà nước đó của chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh.

3. Quảng Bình giai đoạn thuộc Hán

Năm 207 trước công nguyên, Triệu Đà - một viên quan nhà Tần chiếm ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Lâm (Trung Quốc) lập nên nước Nam Việt và xưng vương. Sau khi lập nước Nam Việt, Triệu Đà nhiều lần phát động chiến tranh xâm lược nước Âu Lạc song đều thất bại... và rồi, với âm mưu xảo trá, Triệu Đà đã chiếm

¹¹ Phạm Minh Huyền (1996), *Văn hóa Đông Sơn tính thống nhất và đa dạng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.44.

¹² Phạm Minh Huyền (1996), *Văn hóa Đông Sơn tính thống nhất và đa dạng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.185.

¹³ Phạm Minh Huyền (1996), *Văn hóa Đông Sơn tính thống nhất và đa dạng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 277-278.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

toàn bộ được Âu Lạc của An Dương Vương, mở ra một thời kỳ đen tối trong lịch sử Việt Nam suốt ngàn năm. Sự kiện này được ghi nhận vào khoảng năm 179 trước Công nguyên. Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà sáp nhập vào nước Nam Việt và chia Âu Lạc làm hai quận là Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân (Bắc Trung Bộ)... Ở đây, tư liệu không ghi chép là địa giới đô hộ của Nam Việt - Triệu Đà đến đâu. Sau khi Triệu Đà mất, năm 112 trước Công nguyên, Hán Vũ Đế huy động đại quân gồm 100.000 tướng sĩ, chia làm 5 đạo, từ các hướng Quế Dương, Dự Chương, Linh Lăng, Tây Giang, cùng tiến đánh Phiên Ngung - thủ phủ của Nam Việt năm 110 trước Công nguyên, nước Nam Việt của nhà Triệu bị diệt vong.

Sau khi đánh dẹp và thôn tính được Nam Việt, thân vào đế chế Hán, Hán Vũ Đế chia đất Nam Việt làm 9 quận. Ở đất cũ của Âu Lạc, ngoài việc tiếp tục duy trì hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân, lại đặt thêm một quận mới tên là Nhật Nam với địa giới từ đèo Ngang đến Quảng Nam ngày nay, gồm 5 huyện (Tây Quyển, Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Lô Dung và Tượng Lâm)¹⁴. Theo nhiều nghiên cứu, quận Nhật Nam có địa phận trải dài từ Hoành Sơn về phía Nam đến tận Quảng Nam và được chia ra làm nhiều huyện. Trong đó, vùng đất Quảng Bình ngày nay thuộc huyện Tây Quyển và huyện Tỷ Ảnh. Huyện Tây Quyển ở lưu vực sông Gianh (giáp với quận Cửu Chân), huyện Tỷ Ảnh ở lưu vực sông Nhật Lệ¹⁵.

Về tổ chức bộ máy hành chính cai trị, ở mỗi quận nhà Hán đặt một viên Thái thú đứng đầu và một viên Đô úy trông coi việc quân. Lại đặt chức Thứ sử, trú đóng ở Luy Lâu để thanh tra công việc các quận. Đến năm 106 tr.CN, nhà Hán lại lập ra Giao Chỉ bộ, gồm 7 quận đất liền là Nam Hải, Hợp Phố, Thương Ngô, Uất Lâm, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và hai quận thuộc hải đảo là Châu Nhai, Đạm Nhĩ. Thứ sử là chức đứng đầu của bộ. Trị sở Giao Chỉ bộ được đặt ở Thương Ngô. Các chức quan Thứ sử, Thái thú, Đô úy cấp châu, quận đều do triều đình trung ương bổ nhiệm. Còn đối với các huyện có địa giới tương ứng với một bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc, nhà Hán vẫn để cho các Lạc tướng trị dân như cũ, tiếp tục được hưởng quyền thế tập, được theo tục cũ mà cai trị. Chỉ có khác là Lạc tướng được gia phong chức huyện lệnh, được cấp ấn đồng, giải xanh theo thể chế chính quyền của triều Hán.

Với hệ thống tổ chức mới, nhà Hán có điều kiện nắm biết nội tình Âu Lạc sâu rộng hơn. Chỉ riêng về dân số 3 quận, theo *Tiền Hán thư*, nhà Hán đã thống kê được khoảng 1 triệu người. Trong đó, riêng quận Giao Chỉ có 92.440 hộ với 746.237 khẩu; quận Cửu Chân có 35.743 hộ với 166.013 khẩu; quận Nhật Nam có 15.460 hộ với 69.485 khẩu. Dân số 3 quận này chiếm hơn 70% nhân khẩu toàn châu (981.735/1.372.290 người).

Năm 40 sau công nguyên, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền do Hai Bà Trưng nổ ra, vùng đất Quảng Bình ngày nay nói riêng và quận Nhật Nam nói chung đã đồng

¹⁴ Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn (1983), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.288.

¹⁵ Xem bản đồ Giao Châu thời thuộc Hán, trong, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, của các tác giả Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1983, tr.242.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

loạt nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, điều này được Hậu Hán thư chép như sau: “Đến năm Kiến Vũ thứ 16, người con gái ở Giao Chỉ là Trưng Trắc và em gái là Trưng Nhị làm phản đánh phá quận... những người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (Trung Quốc) đều hưởng ứng, chiếm được 65 thành, tự lập làm vua...”¹⁶. Chúng ta hiện chưa tìm được sử liệu ghi chép về vùng đất Nhật Nam nói chung trong thời gian trị vì của Hai Bà Trưng.

Năm 43 sau Công nguyên, nhà Hán lại mang quân sang đàn áp phong trào khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, sau nhiều chiến công oanh liệt chống lại kẻ thù, cuộc khởi nghĩa và đất nước của Hai Bà Trưng lại rơi vào tay nhà Hán và vùng đất Nhật Nam cũng không ngoại lệ trước cuộc đàn áp đẫm máu của Mã Viện.

Sau khi thiết lập lại ách đô hộ, nhà Hán đã tăng cường kiểm soát và đàn áp nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân khu vực Quảng Bình của quận Nhật Nam xưa nói riêng. Không chịu được ách áp bức, với lợi thế ven biển, ở xa trung tâm quyền lực cai trị, nhân dân Nhật Nam đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh vào các năm 100, 136, 137, 126-144, 157, 178, 181... và kết thúc vào sự kiện Khu Liên đã lật đổ sự đô hộ của nhà Hán ở Nhật Nam, lập ra vương quốc Lâm Ấp vào năm 192 - đây là vương quốc của một nhóm tộc Mã Lai - Đa Đảo cư trú rải rác trên một địa bàn khá rộng ở các vùng đảo ven biển Nam và Đông Nam châu Á¹⁷.

Năm 211, sau khi Sĩ Nhiếp mất 226, Ngô Tôn Quyền nhân đó mà phái thuộc hạ nắm giữ châu quận. Bấy giờ, Giao Châu được cắt làm hai. Lữ Đại được cử làm Thứ sử châu mới, gọi là Quảng Châu gồm các quận Nam Hải, Hợp Phố, Thương Ngô, Uất Lâm. Đái Lương được cử làm Thứ sử Giao Châu, gồm ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.

Bấy giờ, cuộc chiến Ngụy - Thục - Ngô vẫn diễn ra ác liệt ở Giang Nam. Sau nhiều lần tranh giành, nhà Ngô đã giành được vị thế của mình đối với Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Nhà Ngô còn có ý đồ bành trướng về phương Nam. Ngay lúc Lữ Đại làm Thứ sử Giao Châu, đã sai sứ Khang Thái, Chu Ứng xuống các nước phương Nam, đến cả Thiên Trúc để thực hiện việc truyền bá văn hóa Trung Quốc. Lâm Ấp, Phù Nam và hàng chục sứ thần các nước đến giao hiếu. Song, trước sau nhà Ngô vẫn không mở mang thêm được đất đai. Ngược lại, nhân lúc tình hình Giao Châu bất ổn, Lâm Ấp đã nhiều lần đem quân lính tiến đánh vào quận Nhật Nam.

¹⁶ Dẫn lại của Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn (1983), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.267.

¹⁷ Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn (1983), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.285.

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Năm 248, nhân lúc dân chúng Cửu Chân, Giao Chỉ nổi dậy chống Ngô, thủy quân của Lâm Ấp tiến đánh Cửu Chân. Hai bên đánh nhau dữ dội ở vùng Cổ Chiên. Quân Lâm Ấp thắng lợi, lấn chiếm được vùng đất ấy. Quận Nhật Nam chỉ còn lại dải đất hẹp từ Hoàn Sơn đến sông Gianh. Vì vậy, nhà Ngô phải bãi tên Nhật Nam. Đào Hoàng phải nhiều lần đem quân đánh Lâm Ấp. Quân lính hao tổn, từ 7.000 chỉ còn 2.420 người (*Tấn thư*) mà vẫn chưa thu phục được đất Nhật Nam.

4. Quảng Bình thời kỳ Văn hóa Champa

Trong khi nguồn sử liệu và những nghiên cứu gần đây cho thấy vùng đất Quảng Bình có vẻ thiên về Văn hóa Đông Sơn trong giai đoạn nửa sau thiên niên kỉ trước Công nguyên (cách nay khoảng 2.500-2.000 năm). Tuy nhiên, tại vùng đất này, trong những thế kỉ đầu Công nguyên lại được giới khoa học và sử liệu thừa nhận đây là vùng đất của quốc gia Lâm Ấp - Champa cổ. Vậy nhà nước Lâm Ấp của Khu Liên lập ra vào năm 192 sau Công nguyên bắt nguồn từ đâu, hình thành từ Đông Sơn hay Sa Huỳnh?

Trong tình hình tài liệu khảo cổ học hiện nay, không cho phép chúng ta hình dung về mối liên hệ giữa Văn hóa



Đông Sơn và Văn hóa Champa. Nhưng với Văn hóa Sa Huỳnh thì đã có nhiều hé mở.

Nếu theo các niên đại C¹⁴ Văn hóa Sa Huỳnh mà ta có thì Văn hóa Sa Huỳnh kéo dài đến giáp công nguyên. Trong khi đó, theo thư tịch cổ Trung Quốc, vào cuối thế kỉ 2 sau công nguyên, Khu Liên đã lập nước Lâm Ấp, không nghi ngờ gì nữa là Champa, quốc gia của người Chăm. Mặt khác, bia Võ Cạnh ở Nha Trang, tấm bia chữ Phạn sớm nhất ở Đông Nam Á, có niên đại thế kỉ 2 sau công nguyên, cũng nhắc đến một quốc gia mà người sáng lập là Sri Mara... bia lập vào cuối thế kỉ thứ 2 chứng tỏ rằng nhà nước ở đây có thể đã ra đời sớm hơn. Như vậy, niên đại các quốc gia Chăm, hay các tiểu quốc gia Chăm đã biết, quá gần với niên đại muộn của Văn hóa Sa Huỳnh. Khó có thể nghĩ rằng người Chăm đã đuổi cư dân Sa Huỳnh đi để lập ngay các quốc gia của mình... Với những chiếc chum lớn chứa đầy đồ trang sức mã não, ngọc nephrite, đồ sắt và đồ gốm, thấy sức sản xuất của cư dân Sa Huỳnh không kém gì Đông Sơn. Phải chăng từ trong lòng Văn hóa Sa Huỳnh, nhà nước đã xuất hiện? Và quốc gia Chăm mà Khu Liên đã lập nên, phải chăng là một sự tái sinh, sau một thời kỳ bị người Hán xâm chiếm? Và phải chăng quốc gia Chăm ở phía Nam đèo

Cù Môn, nơi quá xa sự khống chế của người Hán, là bộ phận vẫn tiếp nối nhà nước thời Sa Huỳnh?¹⁸

Kết quả khai quật Trà Kiệu, Gò Cẩm (Duy Xuyên, Quảng Nam), di chỉ Hậu Xá I (Hội An)... cho thấy tầng văn hoá sớm nhất ở những địa điểm này có niên đại khoảng thế kỉ I, II AD và trùng hợp với niên đại của thư tịch cổ về một nhà nước sớm. Nếu so sánh thời gian ta thấy có sự trùng khít giữa thời điểm kết thúc của Văn hoá Sa Huỳnh¹⁹.

Đa số ý kiến đồng thuận với giả thiết Văn hoá Champa nảy sinh từ Văn hoá Sa Huỳnh, người Chăm cổ là con cháu người Sa Huỳnh cổ.

Qua những ghi chép trong thư tịch cổ, bia ký và những di tích khảo cổ trên mặt và trong lòng đất, địa bàn vương quốc Champa trùng hợp với địa bàn phân bố của nền văn hoá thời sơ sử - Văn hoá Sa Huỳnh. Theo thư tịch Trung Hoa cổ, vào cuối thế kỉ II (năm 192) Khu Liên đã lập ra nước Lâm Ấp.

Lâm Ấp²⁰ là tên một quốc gia cổ do cộng đồng người có thủ lĩnh là Khu Liên, có cội nguồn quê hương từ một “ấp” thuộc Tượng Lâm - một huyện cực Nam của quận Nhật Nam thời Hán, khởi lập vào năm Nhâm Thân (192), thời Hán Hiến Đế, niên hiệu Sơ Bình thứ 3.

Từ đây về sau, các triều vua Lâm Ấp bắt đầu công cuộc dựng nước, đồng thời còn luôn nuôi mộng “xung bá, đồ vương” trên vùng đất phương Nam. Các vua Phạm Hùng, Phạm Văn, Phạm Phật, Phạm Hồ Đạt (Bhadravarman), Phạm Dương Mại... nối tiếp trước sau đã lần lượt tiến hành nhiều cuộc lần chiếm đất đai, mở rộng cương giới lãnh thổ về phía Bắc. Đó là vào khoảng từ năm 170-280 và các năm 347, 380, 405, 407, 413, 420, 423. Có thời gian toàn bộ đất quận Nhật Nam (Nghệ An - Hà Tĩnh) đều bị Lâm Ấp thôn tính; lại còn uy hiếp cả quận Cửu Chân (Thanh Hóa)²¹. Thậm chí, Phạm Dương Mại (425-446) còn công khai thỉnh cầu triều đình nhà Lưu Tống trao quyền cai quản cả Giao Châu (gồm miền Bắc Việt Nam và cả lãnh thổ hai tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông)²². Về phía Nam, các vua Lâm Ấp đã thôn tước toàn bộ đất đai thuộc huyện Tượng Lâm (thời Hán) vươn tới vùng núi Đại Lãnh - Quảng Nam²³.

Trước ý đồ của Lâm Ấp, triều đình phương Bắc bấy giờ (từ Ngô đến Đường) đã thực thi sách lược hai mặt, vừa nhu vừa cương. Một mặt là thái độ hòa dịu, nhún nhường, chấp nhận Lâm Ấp là một nước chư hầu, cho phép sứ thần Lâm Ấp được đến triều kiến “thiên tử” tại kinh đô²⁴. Lại còn lần lượt phong tước cho các vua Lâm Ấp. Song song với thủ đoạn ngoại giao hòa dịu, tỏ vẻ nhún nhường, triều đình phương Bắc trước sau vẫn mưu tính dùng sức mạnh quân sự để đập tan tham vọng lần chiếm đất

¹⁸ Hà Văn Tấn (1997), Suy nghĩ về Sa Huỳnh và từ Sa Huỳnh, trong *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.733-735.

¹⁹ Hán Văn Khẩn chủ biên (2008), *Cơ sở khảo cổ học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.288.

²⁰ Xin xem phần phụ lục “Nước Lâm Ấp” trong *Lịch sử Việt Nam*, Tập 2, Nxb Trẻ, 2004.

²¹ Thuộc Thanh Hóa ngày nay.

²² Trung Quốc ngày nay.

²³ Tại ranh giới hai tỉnh Phú Yên - Khánh Hòa ngày nay, nơi có ngọn núi Đá Bia.

²⁴ Năm Giáp Thìn (284), thời Tấn Vô đế, niên hiệu Thánh Khang thứ 5, sứ thần đầu tiên của Lâm Ấp được phép đến triều kiến vua Tấn tại kinh đô.

Giao Châu của các triều vua Lâm Ấp. Trong đó, có hai cuộc chinh phạt lớn, đánh thẳng vào kinh đô của Lâm Ấp²⁵. Cuộc chinh phạt đầu do Đản Hòa Chi thống lĩnh đã diễn ra từ tháng 2 năm 446 đến tháng 7 năm 447 thời Lưu Tống. Cuộc chinh phạt lần sau do Lưu Phương chỉ huy đã tiến hành vào năm 605 thời nhà Tùy. Cả hai cuộc chinh phạt đó, quân Giao Châu đều thắng lớn. Vua Lâm Ấp phải chạy trốn rồi ốm chết; Phạm Phần Chí (Sambhuvarman, 565-629) may mắn trốn thoát.

Từ đây về sau, cho dù có nhiều nỗ lực khôi phục, chấn hưng xứ sở, thực lực và uy thế của Lâm Ấp vẫn chưa vực dậy được, thậm chí còn suy giảm.

Tiếp sau đó xuất hiện tên nước mới là Hoàn Vương. Theo *Tân Đường thư* thì Hoàn Vương ra đời vào thời Đường Đức Tông, sau niên hiệu Chí Đức (756-757), tức sau năm 757. Trong *Cựu Đường thư* lại ghi “tên Hoàn Vương xuất hiện vào năm Quý Dậu (793) đời Đường Đức Tông, niên hiệu Trinh Nguyên thứ 9”. Cũng trong sách ấy, lại còn có đoạn chép “Năm Quý Dậu (793), tức cùng năm xuất hiện tên nước Hoàn Vương, Lâm Ấp cử sứ thần vào triều cống”; rồi lại có đoạn “Năm Tân Tỵ (861) đời Đường Ý Tông, niên hiệu Hàm Thông thứ 2, Lâm Ấp man đánh An Nam phủ” và “vào năm Ất Dậu (865) cũng đời vua Đường Ý Tông, niên hiệu Hàm Thông thứ 8, Cao Biền thắng quân Lâm Ấp man.

Nếu đối chiếu các sự kiện trên đây được ghi trong *Tân Đường thư*, *Cựu Đường thư* có thể thấy niên điểm xuất hiện tên nước Hoàn Vương có khoảng cách sớm muộn là 35 năm. Ngoài ra, nếu theo *Cựu Đường thư* thì sau khi nước Hoàn Vương xuất hiện, Lâm Ấp vẫn tiếp tục tồn tại trong thời gian chỉ ít là 70 năm (793-865). Có điều từ năm 793 trở về trước, Lâm Ấp vẫn là một nước “chư hầu”, vẫn cử sứ thần sang triều cống. Về sau, vào khoảng năm 860, đời Đường Ý Tông, dưới con mắt sử gia Trung Hoa bấy giờ, Lâm Ấp chỉ còn là tên gọi tộc người (Lâm Ấp man). Nhìn chung, giới sử học chấp nhận niên điểm xuất hiện tên nước Hoàn Vương vào năm 758.

Về vị trí, cương giới lãnh thổ của Hoàn Vương lại ít được giới sử học bàn luận, và thường được mặc nhiên thừa nhận là tương ứng lãnh thổ của Lâm Ấp. Thư tịch cổ Trung Quốc cũng ghi chép rất ít về lãnh thổ của nước Hoàn Vương. *Tân Đường thư*, mục truyện Hoàn Vương có đoạn ghi “Hoàn Vương, phía Nam giáp Bôn Đà Lang”. Ngoài ra, sách *Quảng Châu thông hải di đạo*, Giả Đàm còn cho biết thêm đôi điều liên quan đến nước Hoàn Vương. Trong đó, đoạn nói về con đường giao thông trên bộ có ghi “từ Hoan Châu đi về phía Đông hai ngày đến huyện An Tiễn, châu Đường Lâm²⁶, đi về phía Nam qua sông Cổ La (tức sông Ròn) thì đến sông Đản Động (tức sông Gianh - Quảng Bình) của nước Hoàn Vương”; đoạn nói về đường thủy còn chép rõ “... Lại đi về phía Tây Nam ba ngày đến núi Chiêm Bất Lao (tức cù lao Chàm - Quảng Nam), ở trong biển cách nước Hoàn Vương, 200 dặm về phía Đông”.

Từ những ghi chép ngắn gọn trên đây, có thể cho chúng ta biết vị trí nước Hoàn Vương về phía Đông giáp biển Đông; phía Bắc giáp sông Gianh (Quảng Bình); tức giáp biên thùy của An Nam đô hộ phủ thời nhà Đường. Riêng về phía Nam, lại cần

²⁵ Thuộc huyện Duy Xuyên, Quảng Nam ngày nay.

²⁶ Thuộc Kỳ Anh - Hà Tĩnh ngày nay.

xác định vị trí của Bôn Đà Lang - tương ứng với phần đất cực Nam Trung Bộ Việt Nam ngày nay (tức Bình Thuận - Ninh Thuận).

Nước Hoàn Vương so với thời nước Lâm Ấp đã có cương giới lãnh thổ rộng hơn nhiều, từ Bình Thuận phía Nam lên phía Bắc Quảng Bình. Các vị vua thuộc vương triều Panduranga cũng đã bắt đầu có tham vọng lấn sang biên giới phía Tây và xâm nhập vào đất Giao Châu ở phía Bắc.

Vương triều Panduranga kết thúc sứ mệnh lịch sử của nó với vị vua cuối cùng là Vikrantavarman, mà sử liệu cổ hầu như không cho biết rõ căn nguyên. Từ bia ký tại chỗ, chúng ta chỉ biết đến sự kiện xuất hiện một dòng vua mới thuộc vương triều được gọi là vương triều Indrapura. Quê hương ban đầu của dòng vua này khá mơ hồ. Có điều địa bàn khởi nghiệp vương của họ lại được biết rõ. Đó chính là vùng đất tổ của nước Lâm Ấp xưa²⁷. Vương triều này khởi đầu từ năm 870 (hoặc 875) và kết thúc vào năm 989, cộng hơn một thế kỉ. Vua đầu tiên của vương triều này là Indravarman²⁸-Paramabuddhaloka; tiếp đến là Jaya Simhavarman, Indravarman II, Paramesvaravarman, Indravarman III. Cuối cùng, một nhân vật trong hoàng gia Lê Hoàn (nước Đại Việt) có tên là Lưu Kỳ Tông lên nắm vương vị, chấm dứt vai trò lịch sử của vương triều Indrapura.

Vương triều Indrapura này đã tạo ra nhiều biến đổi mới khá lớn. Trong đó, Indravarman có vai trò chi phối ở buổi ban đầu. Chính ông là người sáng lập ra vương triều mới, đưa vùng đất tổ của nước Lâm Ấp xưa thành đế đô của vương triều mới. Ông đã dựng kinh đô mới tại Indrapura (đô thành của thần sấm sét) rồi đến năm 875, lại hoàn tất việc xây cất khu thánh địa thờ đức Phật Quan Âm làm thần chủ với danh hiệu Laksmindra Lokesvara. Thế và lực của vương triều Indrapura đều có biến đổi lớn và mạnh hơn các vương triều thời Lâm Ấp và thời Hoàn Vương.

Có lẽ do vậy mà bắt đầu từ vương triều này, triều đình nhà Đường lại một lần nữa đặt quốc hiệu mới là Chiêm Thành thay cho quốc hiệu Hoàn Vương. Quốc hiệu Chiêm Thành được “ban” cho vương triều Indrapura có lẽ là vào dịp Indravarman cử sứ thần sang triều cống vào năm Đinh Dậu (877) đời Đường Hy Tông niên hiệu Càn Phù thứ 4. Sự kiện này đã được tác giả của sách *Lãnh biểu lục dị* ghi lại “Đến năm 877 xuất hiện tên nước Chiêm Thành...”²⁹.

Quốc hiệu Chiêm Thành và trước đó là Hoàn Vương, là Lâm Ấp được triều đình phương Bắc đặt ra, như trên đã có nêu, thường là vào những thời điểm có những biến đổi lớn về chính trị, xã hội trong các “nước” đó; đồng thời chắc chắn nó còn liên quan mật thiết đến sách lược, đến nhận thức và quan điểm của “thiên triều” đối với vùng đất man di phương Nam. Mỗi quốc hiệu được “ban” cho một nước chư hầu đều được “thiên tử” tính toán, cân nhắc cho phù hợp với ý đồ của “thiên triều”.

²⁷ Vùng tỉnh Quảng Nam ngày nay

²⁸ Bia ký cho biết Indravarman có cha đẻ Bhadravarman, ông nội là Rudravarman đều đã từng làm vua ở địa phương, song Indravarman lại tự cho rằng mình là người sáng lập ra vương triều.

²⁹ Phùng Thừa Quân trong hiệu chú sách *Chư Phiên chí* cho biết “Chiêm Thành nguyên có tên là Champa hoặc Champapura, hẳn là tên kinh đô của nước cổ An-ga (Ấn Độ).



Tượng Bồ Tát - Avalokitesvara bằng đồng - Văn hóa Champa - Niên đại thế kỉ thứ X tìm thấy ở Cồn Đàng - thôn Đại Hữu - Cổ Hiên - Quảng Ninh - Quảng Bình, vừa được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật Quốc gia ngày 30/12/2013 (Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Tp.Hồ Chí Minh số ký hiệu BTL.S.1289)

Sau sự kiện vua Rudravarman (Chế Củ) thất bại trước cuộc chiến với quân của Lý Thái Tông (1069), và thống nhất đất khi dẹp xong các cuộc rối loạn do hơn 10 lãnh chúa nổi lên xưng vương, đánh lẫn nhau tranh ngôi bá, cuối cùng đất nước Chiêm Thành bước vào để kỉ Harivarman (1074-1139), mở đầu cho thời kỳ phục hưng sự hùng mạnh của Champa. Từ đây, vùng đất Quảng Bình nói riêng và khu vực Bắc Trung Bộ nói chung luôn là nơi giao tranh giữa Đại Việt và Champa, tùy thời điểm mạnh yếu mà hai quốc gia chiếm giữ vùng đất quan trọng này.

Những dòng minh văn trên bìa ký Champa đã cho biết tương đối rõ ràng là vào khoảng nửa sau thế kỉ XIV - nửa đầu thế kỉ XV, tức vào thời các vị vua Chế Bồng Nga (1360-1390), La Khải (Jaya Simhavarman) (1390-1401) và Ba Đích Lai (Vira Bhadravarmadeva) (1401-1441) là thời kỳ mà cả thế và lực của Chiêm Thành đều hùng mạnh. Bấy giờ, Chế Bồng Nga có tham vọng lớn. Trong 30 năm trị vì, vị vua này đã 10 lần dẫn quân đánh chiếm đất đai Đại Việt; thậm chí, đến tận kinh thành của Đại Việt, nhưng cuối cùng mộng thôn tính Đại Việt không thành.

Bắt đầu từ nửa cuối thế kỉ XV, những cuộc giao tranh giữa Chiêm Thành và Đại Việt lại tiếp tục xảy ra bất phân thắng bại trên đất Amaravati. Đến năm 1471, một trận chiến lớn đã diễn ra ngay tại Vijaya, kinh đô Vijaya thất thủ. Từ đấy, lịch sử Chiêm Thành chuyển qua thời kỳ mới với nhiều đổi thay lớn. Panduranga (Bôn Đà Lang) từng là một nước tự trị của Chiêm Thành, là một chư hầu của các triều Tống - Minh,

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

trở thành địa bàn nuôi dưỡng các triều đại tự chủ, tự trị của cộng đồng tộc người Chăm³⁰ trong đất nước Đại Việt. Đến năm 1543, triều đình nhà Minh chính thức coi năm 1471 là năm cuối cùng của nước Panduranga - Chiêm Thành³¹; song con người và văn hóa Chăm vẫn tồn tại phát triển và cùng hòa nhập vào lịch sử và văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Trước đây, dựa vào sử liệu Trung Hoa, nhiều học giả đã cho rằng vương quốc Champa được tổ chức theo mô hình chính quyền quan liêu tập quyền kiểu Tần - Hán. Những kết quả nghiên cứu mới nhất của C. Jasques, O.W. Wolter, K. Taylor đã chứng minh rằng Champa, Phù Nam (thậm chí cả Văn Lang, Âu Lạc) là những liên hiệp, liên minh của nhiều tiểu quốc có nhiều nét tương đồng về văn hoá. Theo GS. Trần Quốc Vượng, mô hình một tiểu quốc Champa dựa trên trục quy chiếu là dòng sông phải có ba thiết chế - ba trung tâm (tính theo dòng chảy của sông, từ núi ra biển) là: **trung tâm tôn giáo**, tạm gọi là Thánh địa (thường về phía Tây, đầu nguồn sông) - **trung tâm chính trị** (thường nằm ở bờ Nam sông) và **trung tâm thương mại - kinh tế** (thường nằm ở gần sát cửa sông - cửa biển)³².

Nước Champa là một quốc gia cổ đại đã từng tồn tại trên phần đất miền Nam Trung Bộ của nước Việt Nam hiện nay. Trong quá trình hình thành và phát triển nước Champa trong lịch sử cổ đại, người ta đã nhận thấy trong các biên niên sử ghi chép về nước Lâm Ấp (thư tịch Trung Hoa trước thế kỉ thứ VII gọi là LinY), nước Hoàn Vương (thư tịch Trung Hoa vào thế kỉ thứ VIII gọi là Hoanvan)³³, từ thế kỉ thứ IX gọi là Chiêm Thành (theo thư tịch Trung Hoa gọi là Champa).

Nhìn chung, vùng đất Quảng Bình trong giai đoạn từ thế kỉ thứ III sau công nguyên sau sự kiện Lâm Ấp đánh phá nhà Ngô (Trung Hoa), dẫn tới việc nhà Ngô phải xóa bỏ quận Nhật Nam, cho đến năm 1069 là địa giới của vương quốc Lâm Ấp - Hoàn Vương - Chiêm Thành (Champa). Sử liệu và bi ký của Champa không cho phép chúng ta có được các số liệu cụ thể cũng như các danh xưng vùng đất Quảng Bình thời kỳ Champa. Ngoại trừ một tên gọi là Đản Động (tức sông Gianh ngày nay) được sử liệu Trung Hoa nhắc tới. Từ sau năm 1069, sau sự kiện vua Lý Thánh Tông đánh bại Chiêm Thành, vua Champa là Chế Củ đã dâng 3 châu: Bố Chính, Địa Lý (Quảng Bình ngày nay), Ma Linh (Quảng Trị) cho Đại Việt, vùng đất Quảng Bình đã thuộc quyền

³⁰ Trong giới sử học hiện nay có những ý kiến khác nhau về niên đại cuối cùng của nước Chiêm Thành. Nhìn chung có các niên đại 1471, 1692, hoặc 1693, 1832.

³¹ Theo PO DHARMA, Chiêm Thành trước năm 1471 gọi là “Champa hindou hóa”; sau 1471 là “Champa mới” (xem “Survivance de l’histoire du Campa” trong *Le musée de sculpture Cam de Đà Nẵng*, APAO, Paris, 1997, p.47.

³² Trần Quốc Vượng chủ biên (1985), *Những di tích thời Tiền sử và Sơ sử ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng.

³³ Theo G. Maspero trong *Le royaume du Champa*, Paris - Bruxelles, 1928 (*Vương quốc Champa*, bản dịch của Viện Khảo cổ học, chương IV, tr.184), dẫn theo thư tịch cổ Trung Hoa *Tân Đường thư và Văn hiến thông khảo*, thì từ năm 756-757 tên Lâm Ấp đã được thay bằng Hoàn Vương. Tên Champa xuất hiện đầu tiên trên một bia đá viết bằng chữ Phạn tại khu Mỹ Sơn, tỉnh Quảng Nam ngày nay vào thế kỉ thứ IX. G. Maspero dựa vào bia đá ở Võ Cạnh (nay thuộc huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) đưa ra giả thuyết người Chăm theo Ấn Độ giáo (Hinduism) xuất hiện từ cuối thế kỉ II CN.

quản lý của quốc gia Đại Việt, mặc dù sau đó có nhiều thời điểm lịch sử có sự xâm lấn qua lại lẫn nhau giữa Đại Việt và Champa diễn ra trên vùng đất này.

5. Quảng Bình thời kỳ nhà nước Đại Việt và thuộc Minh

* Thời Đinh - Tiền Lê

Sau khi Ngô Quyền giành lại độc lập cho dân tộc sau ngàn năm Bắc thuộc (938), dưới thời Đinh - Tiền Lê, Champa nhiều lần xâm lấn biên thùy. Để bảo vệ vững chắc về phía Nam trước khi tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống, năm 981 Lê Đại Hành đã thân đi đánh nước Chiêm Thành, sự kiện này được *Đại Việt sử ký toàn thư* chép như sau: Năm 981, vua (Lê Đại Hành) thân chinh đi đánh Chiêm Thành, thắng được. Trước đây, vua sai Từ Mục và Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị họ bắt giữ. Vua giận, mới đóng thuyền chiến, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém được Phê Mị Thuế tại trận; Chiêm Thành thua to; bắt sống được binh sĩ không biết bao nhiêu mà kể; bắt được kỹ nữ trong cung trăm người và một người thầy tăng người Thiên Trúc; lấy các đồ quý mang về, thu được vàng bạc của báu kể đến hàng vạn; san bằng thành trì, phá hủy tôn miếu, vừa một năm thì trở về Kinh sư³⁴. Mùa hạ, tháng 6, năm 991, cho người Chiêm Thành nhận lĩnh hơn 300 người ở thành cũ châu Địa Lý đất Chiêm Thành, tương đương với miền Quảng Bình ngày nay, đem về châu Ô Lý³⁵.

* Thời Lý

Tháng 8 năm 1043, vì nước Chiêm Thành không sang triều cống và thường xuyên có các hoạt động xâm lấn biên cương, vua Lý Thái Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành (đầu năm 1044), ngày Ất Ty, đến cửa biển Đại Ác gặp sóng gió yên lặng, đại quân qua biển dễ dàng, nên đổi là Đại Ác làm Đại An. Đến núi Ma Cô (Lễ Đé - ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình - Đại Nam nhất thống chí), Hà Não (Vũng Chùa - Tự Loan), ngày Bính Ngọ qua hai bãi Đại Tiểu Trường Sa (Bãi cát từ cửa Nhật Lệ đến cửa Tùng là Đại Trường Sa, từ cửa Việt đến Tư Hiền là Tiểu Trường Sa), Tư Dung (Thừa Thiên)...[Tháng 6 năm 1044], sau khi nghe tin Chiêm Thành đem quân và voi bày trận ở bờ bên Nam sông Ngũ Bô (hạ lưu sông Thu Bồn - Quảng Nam) để chống lại, Lý Thái Tông chiếu cho quân bỏ thuyền lên bộ, đem quân sĩ đến bờ sông bên Bắc, thấy quân Chiêm đã dàn ở bên sông. Vua mới cất đặt quân sĩ, dựng cờ nổi trống, sang tắt ngang sông để đánh. Hai bên chưa giao chiến, quân Chiêm đã tan vỡ, quan quân đuổi chém được hơn 3 vạn thủ cấp. Quách Gia Di chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đầu tại trận, đem dâng nộp. Bắt được hơn 300 voi nhà, bắt sống được 5.000 người, còn thì bị quan quân giết chết, máu đầy gươm giáo, xác chất đầy đồng. Vua lấy làm thương xót, mới hạ lệnh rằng: “Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha”³⁶.

³⁴ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.140.

³⁵ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.145

³⁶ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.187-189.

Năm Thiên Huống Bảo Tượng năm thứ 2 (1069). Chiêm Thành quấy nhiễu biên giới. Mùa Xuân, tháng 2, vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước ấy là Chế Củ và dân chúng 5 vạn người. Trận này, vua đánh Chiêm Thành mãi không được, đem quân về đến Châu Cư Liên, nghe tin Nguyên phi [Ỗ Lan] giúp việc nội trị, lòng dân cảm hóa vui vẻ, trong cõi yên tĩnh, tôn sùng Phật giáo, nhân dân gọi bà là Quan Âm, vua nói: “Nguyên Phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là đàn ông thì được việc gì?”. Lần đi đánh nữa, lần này đánh được. Mùa Hạ, tháng 6, đem quân về. Mùa thu, tháng 7, vua từ Chiêm Thành về đến nơi, dâng tù ở Thái Miếu, đổi niên hiệu là Thần Vũ năm thứ 1. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội. Vua bằng lòng cho, tha Chế Củ về nước (Địa Lý nay là giữa và Nam tỉnh Quảng Bình, Ma Linh nay là miền Bắc tỉnh Quảng Trị, Bố Chính nay là miền ở phía Nam và phía Bắc sông Gianh)³⁷.

Năm 1074, Chiêm Thành lại quấy rối biên giới.

Mùa Thu, tháng 8 năm 1075, sai Lý Thường Kiệt đem các quân đi đánh Chiêm Thành, không được. Lý Thường Kiệt bèn họa địa đồ hình thể núi sông của ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh rồi trở về. Đổi châu Bố Chính làm châu Bố Chính, châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, chiêu mộ nhân dân đến ở đây. Cho Lý Thường Kiệt làm Thái úy³⁸.

Tháng 10 năm 1103, người châu Diên là Lý Giác mưu làm phản... vua sai Lý Thường Kiệt đi đánh. Giác thua trốn sang Chiêm Thành, dư đảng đều dẹp yên. Chiêm Thành sang cướp biên giới. Năm 1104, sai Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành. Trước đây Lý Giác trốn sang Chiêm Thành, nói tình hình hư thực của nước ta. Vua Chiêm Thành là Chế Ma Na nhân thế đem quân vào cướp lấy ba châu Địa Lý mà Chế Củ đã dâng. Đến đây sai Lý Thường Kiệt đi phá được. Chế Ma Na nộp lại đất ấy³⁹.

* Thời Trần (1226-1400)

Triều Trần là triều đại hiển hách trong lịch sử Việt Nam, võ công lừng lẫy, nghệ thuật huy hoàng, thơ ca nở rộ. Sau khi nhà Lý suy vong, triều Trần được thiết lập tiếp tục công việc kiến thiết đất nước, củng cố quốc gia thống nhất, mở rộng biên cương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, cương vực đất nước được mở rộng xuống phía Nam, công cuộc khai thác vùng đất Quảng Bình ngày nay càng được đẩy mạnh.

Năm 1353, nhân việc tranh giành ngôi báu ở Champa giữa Chế Mộ và Bồ Đề, Trần Dụ Tông sai quân đưa Chế Mộ về nước nhưng bị thất bại. Nhân đó quân Champa đánh phá vùng Hóa Châu.

Tháng 3 năm 1361, giặc Chiêm Thành vượt biển tiến đến cướp dân ở cửa biển Dĩ Lý (Cửa Lý Hòa - Bố Trạch - Quảng Bình), bị quân bản phủ đánh tan, tháng 5 năm đó,

³⁷ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.197.

³⁸ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.201.

³⁹ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.205.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

cho Phạm A Song làm tri phủ phủ Lâm Bình. Như vậy là tên châu Lâm Bình dưới thời Lý được đổi thành phủ Lâm Bình⁴⁰.

Đến đầu thập niên 60, Chế Bồng Nga lên ngôi vua Champa. Là một vị vua trẻ có tài về quân sự, Ông xây dựng một lực lượng quân sự hùng mạnh và nhiều lần cho quân sang đánh phá vùng biên giới phía Nam Đại Việt.

Năm 1371, lợi dụng việc mẹ của Dương Nhật Lễ chạy sang cầu cứu sau khi Nhật Lễ bị giết, Chế Bồng Nga đem binh thuyền sang đánh Đại Việt. Quân Champa theo cửa Đại An tiến đến Thăng Long. Trần Nghệ Tông phải bỏ kinh đô lánh sang vùng Đông Ngạn. Quân Champa đốt phá cung điện, lấy vàng bạc châu báu và khi rút về còn bắt theo nhiều người.

Át Mão, năm 1375, đổi phủ Lâm Bình thành phủ Tân Bình⁴¹.

Cuối năm 1376, Duệ Tông đích thân chỉ huy 12 vạn quân chinh phạt Champa. Năm 1377, quân Đại Việt vào cửa Thị Nại, tiến đến kinh đô Chà Bàn thì lọt vào nơi phục binh của quân Champa. Duệ Tông chết trận. Quân Trần thua to, phải rút về. Nhân đà chiến thắng, Chế Bồng Nga đem quân ra đánh Đại Việt. Lần thứ hai, quân Champa chiếm Thăng Long, cướp phá suốt một ngày rồi mới rút lui. Mấy năm sau, quân Champa chiếm vùng Tân Bình, Thuận Hóa và nhiều lần đánh phá vùng Thanh Hóa, Nghệ An.

Đến năm 1383, Thượng hoàng Nghệ Tông sai Lê Quý Ly đem quân đánh Champa nhưng thuyền gặp bão phải quay trở về. Liên sau đó, Chế Bồng Nga lại theo đường bộ đánh Đại Việt. Kinh thành Thăng Long náo loạn, Nghệ Tông phải rời bỏ kinh đô chạy sang Đông Ngạn.

Năm 1389, Chế Bồng Nga lại đưa binh thuyền ra đánh Đại Việt lần nữa. Lê Quý Ly chống cự nhưng thua, trốn về Thăng Long. Chế Bồng Nga cho quân tiến theo sông Hoàng Giang để đánh Thăng Long. Thượng hoàng Nghệ Tông sai Trần Khát Chân đem quân chống ngăn. Nhờ một người hầu của Chế Bồng Nga sang hàng và cho biết thuyền vua Champa đang đi, Trần Khát Chân cho bắn vào thuyền đó. Chế Bồng Nga tử trận, quân Champa bị đẩy lui. Sau khi Chế Bồng Nga chết, nhà Trần lấy lại đất Tân Bình và Thuận Hóa, củng cố lại việc cai trị và phòng thủ phần đất ở phía Nam.

Mùa hạ, tháng 4 năm 1397, trấn Tân Bình được đổi thành trấn Tây Bình⁴².

* Thời thuộc Minh

Năm 1407, nhà Minh xâm lược Đại Việt - Đại Ngu dưới triều đại của cha con Hồ Quý Ly, vùng đất Quảng Bình nói riêng và toàn bộ Đại Việt nói chung đều bị nhà Minh cai trị trong suốt 20 năm.

Cuối năm 1407, Trần Ngỗi phát cờ khởi nghĩa, nêu cao danh nghĩa phục Trần, xưng là Giản Định Hoàng đế. Đầu năm 1408, nhận thấy lực lượng đã khá mạnh, Giản

⁴⁰ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.385.

⁴¹ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.400.

⁴² Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.427.

Định Hoàng để tiến quân đánh phá phủ Diên Châu và phủ Nghệ An. Làm chủ vùng đất này không được bao lâu thì nghĩa quân bị Trương Phụ nhà Minh tấn công. Trương Phụ được một thổ quan là Mạc Thúy giúp sức, đánh chiếm lại được phủ Diên Châu. Trần Ngỗi cùng tùy tướng phải lui quân về phía Nam rồi ẩn náu ở châu Hóa. Quân Minh đuổi đến cửa bể Bồ Chính (cửa sông Gianh) và tổ chức bộ máy cai trị tại đây. Trương Phụ chiêu mộ Phạm Thế Căng làm Tri phủ cai trị Tân Bình (Quảng Bình và Bắc Quảng Trị) cùng một số quan lại khác.

Sau khi Trương Phụ đặt xong bộ máy cai trị ở Tân Bình cũng là thời điểm nhà Minh quyết định cho rút quân viễn chinh về nước (tháng 4 năm 1408) vì cho rằng cuộc xâm lược đã hoàn tất. Việc cai trị vùng mới chiếm được giao cho quan lại nhà Minh cùng tay sai người Việt.

Vùng đất Quảng Bình giai đoạn thuộc Minh được Lê Quý Đôn dẫn trong ghi chép qua *Minh chí* như sau: “Xét sách Minh chí, vào thời gian niên hiệu Vĩnh Lạc nhà Minh có nói: Nhà Minh thiết lập phủ Tân Bình thuộc giao chỉ, có 37 xã; 2.132 hộ và 4.138 nhân khẩu... Phủ Tân Bình có hai huyện trực thuộc là huyện Nha Nghi và huyện Phước Khang. Phủ ấy còn kiêm lãnh hai châu và một huyện nữa, ấy là châu Chánh Bình, châu Nam Linh và huyện Tả Bình. Còn ruộng đất của dân thuộc phủ Tân Bình có 27 khoảnh cộng 56 mẫu, 7 sào. Hàng năm, kể cả vụ hạ và vụ thu, phủ Tân Bình phải đóng: về lương mễ 133 thạch; về tơ lụa 9 cân 13 lượng 4 đồng; về của cải thuê đất quan phòng là sáu sa 10 tấm... Đối với phủ Tân Bình và phủ Thuận Hóa, người nhà Minh đều đặt các ty “Thủ bạc đề cử”⁴³.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam sơn do Lê Lợi chỉ huy, vùng đất Quảng Bình là một trong những khu vực được giải phóng đầu tiên thoát khỏi sự đô hộ của đế quốc Minh. Sau khi Nghệ An, Diên Châu và Thanh Hóa được giải phóng (đầu năm 1825), quân Minh ở Tân Bình⁴⁴ và Thuận Hóa⁴⁵ bị cô lập, không liên lạc được với Đông Quan (Thăng Long).

Tháng 7 năm Ất Tỵ (1425), Lê Lợi phái Tư đồ Trần Nguyên Hãn cùng Thượng tướng quân Doãn Nỗ, Chấp lệnh Lê Đa Bồ đem hơn nghìn quân và một thớt voi tiến về phía Nam. Nghĩa quân vào đến sông Bồ Chính⁴⁶ thì gặp quân Minh. Trần Nguyên Hãn giao cho Doãn Nỗ mai phục ở Hà Khương, còn tự mình đem quân ra khiêu chiến rồi giả thua bỏ chạy. Tướng địch Nhâm Năng⁴⁷ đuổi theo, rơi vào ổ phục kích. Hơn một nghìn quân Minh bị giết hay chết đuối.

Lê Lợi phái các tướng Lê Ngân, Lê Văn An và Phạm Bôi đem 70 chiến thuyền từ Nghệ An vào phối hợp với đạo quân của Trần Nguyên Hãn. Bị nghĩa quân tấn công, quân địch rút vào cố thủ trong hai thành Tân Bình và Thuận Hóa. Nghĩa quân một mặt bao vây hai thành, mặt khác tỏa ra giải phóng các châu, huyện.

⁴³ Lê Quý Đôn (1972), *Phủ biên tạp lục*, Tập 1, bản dịch của Lê Xuân Giáo, từ sách cổ văn - Ủy ban dịch thuật - Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr.41-42.

⁴⁴ Nay là Quảng Bình và Bắc Quảng Trị.

⁴⁵ Nay là Nam Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế.

⁴⁶ Tức sông Gianh ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình.

⁴⁷ Có sách chép Nhậm Năng hay Nhiệm Năng.

Đến đây, vùng đất chạy dài từ Thanh Hóa vào tận đèo Hải Vân đã được giải phóng, trở thành một hậu phương rộng lớn và đông dân, cung cấp sức người và sức của cho cuộc khởi nghĩa. Quân Minh co cụm bị cô lập hoàn toàn trong năm thành (Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa).

* Thời Lê

Năm 1469, dưới thời Lê Thánh Tông, nhà nước đã định bản đồ của phủ, châu, huyện, xã, trang sách thuộc 12 thừa tuyên trong nước; vùng đất Quảng Bình tiếp tục trở thành một đơn vị hành chính cấp phủ thuộc tuyên Thuận Hóa của Quốc gia Đại Việt, đó là phủ Tân Bình⁴⁸.

Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), vùng đất Quảng Bình thuộc phủ Tân Bình - trấn Thuận Hóa gồm các châu, huyện: huyện Khang Lộc (4 tổng, 80 xã, 7 thôn, 4 trang); huyện Lê Thủy (6 tổng, 28 xã, 2 châu); châu Nam Bố Chính (12 tổng, 60 xã, 2 trang); châu Minh Linh (8 tổng, 63 xã)⁴⁹.

Năm Đức Long (vua Lê Thần Tông) thứ 2 (1630), tháng 9 quân Phúc Nguyên (chúa Nguyễn Phúc Nguyên) cướp phá, chiếm cứ châu Nam Bố Chính, giết quan cai trị châu ấy và lấy hết tiền của trong kho, cùng bắt hết dân nội tịch trong châu làm lính⁵⁰.

6. Quảng Bình giai đoạn chúa Nguyễn - Đàng Trong

Năm 1558, Nguyễn Hoàng thực hiện công cuộc Nam tiến theo lời chỉ dẫn của trạng trình Nguyễn Bình Khiêm “*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*” với nhiệm vụ là trấn thủ xứ Thuận Hóa. Trên vùng đất mới quản lý, việc đầu tiên là phải tạo ra các điều kiện thuận lợi để thu phục nhân tâm về mình, Nguyễn Hoàng đã vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng. Từ đó, được dân mến phục, bấy giờ thường xưng là chúa Tiên, và đó là chính sách khôn khéo được coi là nghiệp đế dựng lên, thực là xây lên từ đáy⁵¹.

Từ đây, trong lịch sử Việt Nam bắt đầu xuất hiện một tập đoàn phong kiến cát cứ, độc lập và đối trọng với tập đoàn Lê - Trịnh ở miền Bắc, mặc dù lúc đầu chưa thực sự một cách công khai. Đặc biệt là sau khi Tổng trấn Quảng Nam - Trấn Quận công Bùi Tá Hán chết năm 1568 và người thay thế là Tổng trấn Nguyễn Bá Quỳnh được vua Lê gọi về trấn thủ Nghệ An năm 1570, Nguyễn Hoàng được vua Lê giao nhiệm vụ kiêm giữ trấn thủ cả xứ Thuận Hóa và xứ Quảng Nam.

Thời điểm đó, xứ Thuận Hóa có 2 phủ, 9 huyện, 3 châu. Trong đó, phủ Tiên Bình (xưa là Tân Bình) được lĩnh ba huyện là Khang Lộc, Lê Thủy, Minh Linh và châu Bố Chính, còn phủ Triệu Phong lĩnh các huyện và châu thuộc vùng đất từ Quảng Trị đến

⁴⁸ Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.651.

⁴⁹ Lê Quý Đôn (1972), *Phủ biên tạp lục*, Tập 1, bản dịch của Lê Xuân Giáo, từ sách cổ văn - Ủy ban dịch thuật - Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr.59-60.

⁵⁰ Lê Quý Đôn (1972), *Phủ biên tạp lục*, Tập 1, bản dịch của Lê Xuân Giáo, từ sách cổ văn - Ủy ban dịch thuật - Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr.77-78.

⁵¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.28.

Thừa Thiên Huế⁵². Toàn bộ các châu, huyện của phủ Tiên Bình thời Nguyễn Hoàng tương đương với địa giới tỉnh Quảng Bình ngày nay.

Sau khi thực hiện trấn thủ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng thực hiện nhiều công việc để ổn định tình hình an ninh và chú trọng đến việc chăm lo cho đời sống nhân dân và đã có những thành quả nhất định ban đầu: “Bấy giờ chúa [Nguyễn Hoàng] ở trấn hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều được yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn”⁵³.

Tuy nhiên, về mặt quản lý nhà nước và thể chế chính trị thời bấy giờ, cả xứ Thuận Hóa (trong đó có vùng đất Quảng Bình) và Quảng Nam vẫn chỉ là đơn vị hành chính trấn, là 2 trong số các trấn của triều đình Lê. Tất nhiên, mọi thể chế về chính trị đều do triều đình nhà Lê quy định. Nhưng, dưới sự quản lý một cách khôn khéo của Nguyễn Hoàng, bắt đầu đã manh nha xuất hiện một tập đoàn phong kiến cát cứ xứ Đàng Trong.

Năm 1604, chúa Nguyễn Hoàng đã đổi phủ Tiên Bình làm phủ Quảng Bình⁵⁴. Hiện nay, chúng ta chưa tìm được tài liệu ghi chép và giải mã việc đổi tên địa danh trong sự kiện này. Phải chăng Nguyễn Hoàng đã dùng chữ “Quảng” - có nghĩa là rộng lớn, lớn lao, với một ý đồ chính trị, một mong muốn lớn lao nào đó về vùng đất “vạn đại dung thân” của mình mà trong cùng sự kiện đổi phủ Tiên Bình thành phủ Quảng Bình, phủ Tư Ngã [trấn Quảng Nam] cũng được đổi thành phủ Quảng Ngãi?. Tuy nhiên, dù với lý do gì đi chăng nữa, thì danh xưng tên đất Quảng Bình bắt đầu xuất hiện từ đây.

Trải qua nhiều đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong với những cơ chế, chính sách quản lý mang tính đặc thù, vùng đất Quảng Bình vẫn chỉ là phủ Quảng Bình thuộc trấn Thuận Hóa, về cơ bản vẫn chỉ là một đơn vị hành chính và trên danh nghĩa vẫn thuộc nhà nước Đại Việt thời Lê.

Cho đến năm 1743, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, xứ Đàng Trong bao gồm cả Quảng Bình ngày nay, mới chính thức công khai trở thành một vùng đất cát cứ, một nhà nước độc lập, không có nhiều ràng buộc với triều đình của tập đoàn Lê - Trịnh nữa, sự kiện này được *Đại Nam thực lục* ghi chép như sau: “Giáp Tý, năm thứ 5 (1743), mùa hạ, tháng 4, bầy tôi bọn Nguyễn Đăng Thịnh dâng biểu xin chúa [Nguyễn Phúc Khoát] lên ngôi vương... chúa nhún nhường không chịu nhận. Bầy tôi hai ba lần xin chúa mới theo... Ngày Canh Tuất, đức ấn Quốc vương (trước thì khi bỏ dùng quan lại chỉ dùng chữ “thị phó”, dưới kiềm dấu “Thái phó quốc công”, và dùng ấn “Tổng trấn tướng quân”... Ngày Kỷ Mùi, chúa lên ngôi vua ở phủ Phú Xuân. Xuống chiếu đại xá trong nước... Khiến gọi nơi phủ ở là Điện, đổi chữ “Thân” làm chữ “Tấu”,

⁵² Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.28-29.

⁵³ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.31.

⁵⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.36.

phạm văn thư vẫn dùng niên hiệu vua Lê, nhưng với các thuộc quốc thì xưng là Thiên vương...”⁵⁵.

Vùng đất Quảng Bình dưới sự cai quản của các chúa Nguyễn kéo dài cho đến năm 1774, khi mà lãnh thổ chúa Nguyễn bị chúa Trịnh tấn công.

7. Quảng Bình dưới sự kiểm soát của chúa Trịnh, Tây Sơn

Tháng 10 năm 1774, quân đội của chúa Trịnh vượt sông Gianh tiến đánh xứ Đàng Trong. Tháng 12, năm 1774, quân Trịnh tiến đánh đô thành Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thuần ra lệnh dời đô vào Gia Định - Thuyền chúa đi đường biển, cùng đi có Nguyễn Ánh - Gia Long lúc đó mới 14 tuổi. Ngày Nhâm Dần, tháng giêng năm 1775, tập đoàn chúa Nguyễn đến Gia Định⁵⁶. Từ đây, vùng đất Quảng Bình nói riêng và cả xứ Thuận Hóa đều thuộc quyền kiểm soát, cai quản của chúa Trịnh.

Đây là thời điểm mà chính quyền chúa Nguyễn có sự hà khắc, sưu cao thuế nặng, nhân dân bất mãn, oán giận, phong trào đấu tranh của nhân dân Đàng Trong bùng nổ mạnh mẽ khắp mọi nơi. Những cuộc bạo động của nông dân, các dân tộc thiểu số, thương nhân diễn ra giữa thế kỉ XVIII là bước chuẩn bị cho sự bùng nổ của nhân dân Đàng Trong đánh vào chính quyền chúa Nguyễn. Trong đó tiêu biểu có phong trào Tây Sơn. Mùa xuân năm 1771, nổ ra cuộc khởi nghĩa Tây Sơn do ba anh em họ Nguyễn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ tổ chức và lãnh đạo. Bảy giờ dưới thời chúa Duệ Tông - Nguyễn Phúc Thuần quyền lực tập trung vào tay Quốc phó Trương Phúc Loan, “*một người tham lam, tàn nhẫn, giết chóc rất nhiều*”. Mùa thu năm 1773, nghĩa quân Tây Sơn hạ thành Quy Nhơn rồi tiến ra chiếm Quảng Ngãi, tiến vào giải phóng Phú Yên. Cuối năm 1773, vùng giải phóng của Tây Sơn được mở rộng từ Quảng Nam đến Bình Thuận.

Về phía nhà Trịnh, sau khi lấy được Phú Xuân, đầu năm 1775, quân Trịnh bắt đầu tiến vào khu vực kiểm soát của Tây Sơn. Ở phía Nam, quân Nguyễn cũng tập hợp lực lượng, phản công chiếm lại vùng từ Bình Thuận đến Phú Yên. Trước tình thế bất lợi, Tây Sơn điều đình với quân Trịnh tạm để yên phía Bắc, mở cuộc tấn công quân Nguyễn ở mặt trận phía Nam.

Sau khi tiêu diệt quân Xiêm, tháng 6 năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiến công ra Thuận Hóa đánh tan quân Trịnh, tiếp tục tiến quân ra Bắc Hà lật đổ chế độ họ Trịnh, lập lại nền thống nhất đất nước.

Sau khi tiêu diệt quân Trịnh ở thủ phủ Phú Xuân - Thuận Hóa, một đạo quân thủy khác do Nguyễn Lữ chỉ huy tiến thẳng ra sông Gianh, vừa chặn đường rút, vừa ngăn viện binh Trịnh từ phía Bắc vào. Đội quân của Nguyễn Lữ chia ra nhiều mũi. Một mũi đánh chiếm Bắc Bố Chính, án ngữ sông Gianh đề phòng viện binh của quân Trịnh từ phía Bắc vào cứu viện. Một mũi đánh vào Nam Bố Chính, chốt tại Dinh Ngói đón bắt tàn binh Trịnh từ Phú Xuân ra. Một mũi đánh chiếm đồn Động Hải và cửa biển

⁵⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.150-153.

⁵⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.180-183.

Nhật Lệ. Ngày 26 tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ vào Thăng Long lật đổ chúa Trịnh nhưng vẫn duy trì triều vua Lê Hiển Tông, nhanh chóng lập lại trật tự ở Bắc Hà.

Sau khi Nguyễn Huệ nắm được Thăng Long, Nguyễn Nhạc triệu Nguyễn Huệ về Đàng Trong. Tại Quy Nhơn, Bình Định vương Nguyễn Nhạc xưng Hoàng đế. Nguyễn Huệ được phong Bắc Bình vương cai quản vùng đất từ Quảng Nam ra đến Nghệ An. Nguyễn Lữ được phong Đông Định vương cai quản đất Gia Định.

Từ năm 1789, khi cuộc kháng chiến vừa kết thúc Quang Trung đã ban hành một số chủ trương kiến thiết đất nước. Đối với Quảng Bình, ngoài những chủ trương chung, Quang Trung quyết định nhập hai châu Bắc Bố Chính và Nam Bố Chính lại làm một và đặt tên là châu Thuận Chính.

8. Quảng Bình thời Nguyễn

Sau khi đánh đổ Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã thống nhất toàn bộ đất nước vào và lên ngôi năm 1802, cai quản toàn bộ thiên hạ. Dinh Quảng Bình vẫn là một đơn vị hành chính trực tiếp chịu sự cai quản của triều đình Huế.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, năm 1802 dưới triều Gia Long, châu Thuận Chính lại bị chia tách thành Bố Chính ngoại và Bố Chính nội, đặt dinh Quảng Bình, đem hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy cùng hai châu Bố Chính nội và Bố Chính ngoại lệ vào, đặt chức lưu thủ cai bạ và ký lục; Năm Gia Long thứ 5, đặt định làm dinh Quảng Bình trực lệ vào Kinh sư (Huế); Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) đổi châu Bố Chính nội làm huyện Bố Chính, châu Bố Chính ngoại làm châu Bố Chính, năm thứ 7 đem 3 đồng (đồng Lan, đồng Đò, đồng Châu) Man Quy Hợp thuộc Nghệ An cho lệ vào dinh; Năm Minh Mạng thứ 8 (1829) đổi dinh Quảng Bình làm trấn Quảng Bình, bỏ hai chữ trực lệ⁵⁷.

Tháng 10 năm Minh Mạng thứ 12 (1831), chia định địa hạt các tỉnh. Tỉnh Quảng Bình thống trị 1 phủ là phủ Quảng Bình; 4 huyện là Phong Lộc, Lệ Thủy, Bố Chính, Bình Chính. Đặt Tổng đốc, lĩnh công việc tuần phủ, lấy các chức Đô thống, Thượng thư, Thống chế sung bổ⁵⁸. Sau nhiều lần cải tổ và điều chỉnh, đến năm 1875 tỉnh Quảng Bình có 2 phủ gồm 7 huyện là phủ Quảng Trạch (có 4 huyện: Minh Chính, Bình Chính, Tuyên Hoá, Bố Trạch), phủ Quảng Ninh (gồm 3 huyện Phong Lộc, Phong Phú và Lệ Thủy).

Về địa giới Quảng Bình dưới thời Nguyễn, được ghi chép khá chi tiết trong quyển 3 của bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn: Tỉnh Quảng Bình, Đông Tây cách nhau 92 dặm, Nam Bắc cách nhau 204 dặm, phía Đông đến biển 3 dặm, phía Tây đến động núi 89 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Minh Linh thuộc phủ Thừa Thiên 100 dặm, phía Bắc đến địa giới huyện Kỳ Anh thuộc tỉnh Nghệ An 104 dặm, phía Đông Nam đến biển 14 dặm, phía Tây Nam đến động núi 84 dặm, phía Đông Bắc đến biển 2 dặm, phía Tây Bắc đến địa giới huyện

⁵⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Quyển III, bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận hóa, Huế, tr.9.

⁵⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, Tập 3, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.229-231.

Hương Sơn thuộc tỉnh Nghệ An 167 dặm; từ tỉnh lỵ đi về phía Nam đến Kinh (Huế) 270 dặm⁵⁹.

9. Quảng Bình thời thuộc Pháp

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Đà Nẵng chính thức mở màn cuộc xâm lược đất nước Đại Nam dưới thời Tự Đức (1848-1883). Năm 1885, triều đình Huế chính thức bị thất bại, thực dân Pháp chia đất nước ta thành 3 miền: Bắc Kỳ, Nam Kỳ và Trung Kỳ. Quảng Bình thuộc Trung Kỳ. Dưới thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân và triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã thiết lập lại hệ thống phủ, huyện trong cùng một cấp hành chính. Quảng Bình có 2 phủ, 3 huyện là phủ Quảng Trạch, phủ Quảng Ninh, huyện Lê Thủy, huyện Bố Trạch và huyện Tuyên Hoá. Đến năm 1939 thành lập thêm cơ quan Bang Tá trực thuộc tỉnh với 4 phường mới là Đồng Hải, Đồng Đình, Đồng Phú, Đồng Mỹ, có vai trò như là trung tâm lý sở của tỉnh Quảng Bình. Thời kỳ thuộc Pháp đến năm 1945, tỉnh Quảng Bình về cơ bản có địa giới như cũ và tên tỉnh vẫn là tỉnh Quảng Bình.

10. Quảng Bình giai đoạn 1945-1975

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục giữ nguyên địa giới và tên tỉnh như trước đây là tỉnh Quảng Bình. Tỉnh Quảng Bình được thành lập, bao gồm thị xã Đồng Hới và 5 huyện là Lê Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá. Sau khi giành được chính quyền, chính quyền cách mạng non trẻ đã phải đương đầu với những khó khăn chồng chất. Hậu quả của nạn đói cuối năm 1944 và đầu năm 1945 còn rất nghiêm trọng, tàn dư văn hoá - xã hội của chế độ cũ để lại rất nặng nề. Quân đội Tưởng Giới Thạch ngay khi đặt chân đến Đồng Hới đã gây nhiều khó khăn cho ta.

Sau cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm với chiến thắng Điện Biên Phủ, thực dân Pháp đã phải ký hiệp định Giơnevơ, lấy vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải - Quảng Trị) làm ranh giới tạm thời, chia cắt đất nước ta thành hai miền Nam Bắc. Vùng đất Quảng Bình cùng với quân dân cả nước đã tiến hành công cuộc kháng chiến chống Mỹ một cách kiên cường, để rồi thống nhất đất nước vào năm 1975.

11. Quảng Bình giai đoạn 1975-1989

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi, đất nước thống nhất, non sông thu về một mối, theo chủ trương của Đảng và Nhà nước từ tháng 5 năm 1976, tỉnh Bình Trị Thiên thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa thiên - Huế và khu vực Vĩnh Linh. Quảng Bình không còn là một đơn vị hành chính cấp tỉnh, Quảng Bình trở thành địa vực phía Bắc của tỉnh Bình Trị Thiên mới thành lập. Trên địa vực này có thị xã Đồng Hới và các huyện Lê Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch và Tuyên Hoá trực thuộc vào tỉnh Bình Trị Thiên.

⁵⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Quyển III, bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận hóa, Huế, tr.5.

Năm 1989, để đáp ứng với xu thế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng - an ninh trong thời kỳ mới, Đảng và Nhà nước đã thực hiện lại việc chia tách tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế.

12. Quảng Bình giai đoạn 1990 đến nay

Từ tháng 7 năm 1989, tỉnh Bình Trị Thiên được chia thành ba tỉnh là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình lại trở về với địa giới cũ và là một đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm 6 huyện: Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Minh Hóa, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy và 1 thành phố: thành phố Đồng Hới. Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị, phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, phía Đông giáp biển Đông. Diện tích tự nhiên là 8051,9km², dân số khoảng 800.000 người. Tại thời điểm mới tái thiết lập, tỉnh Quảng Bình bao gồm thị xã Đồng Hới và các huyện Lệ Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá. Để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, nhà nước đã cho chia tách huyện Lệ Ninh thành 2 huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh, huyện Tuyên Hoá thành 2 huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá.

Dân số Quảng Bình tại thời điểm năm 2000 là 809.619 người, bao gồm dân tộc Kinh chiếm 89% tổng dân số, dân tộc Bru - Vân Kiều và Chứt chiếm 11% tổng dân số toàn tỉnh.

Tại thời điểm năm 2000, tỉnh Quảng Bình bao gồm thị xã Đồng Hới (đến năm 2003 được nâng cấp thành thành phố Đồng Hới), các huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá, bao gồm 159 xã, phường, thị trấn, trong đó có 143 xã, 8 thị trấn trực thuộc huyện và 8 phường trực thuộc thành phố Đồng Hới.

KẾT LUẬN

Nhìn chung, với vị trí địa lý đặc biệt quan trọng, từ thời Nguyên thủy, dấu vết con người đã xuất hiện trên mảnh đất Quảng Bình cách nay trên dưới hai vạn năm. Những nhóm cư dân cổ này đã dần tiến xuống các vùng đồng bằng ven biển, thúc đẩy cho hoạt động nông nghiệp ra đời và phát triển. Vào giai đoạn hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí, khi lực lượng sản xuất phát triển mạnh, vùng đất Quảng Bình là một trong những khu vực chứng kiến sự ra đời của các nhà nước sơ khai trên cơ sở liên minh bộ lạc cách nay khoảng 2.500 năm. Khi những nhóm cư dân cổ ở nơi đây và khu vực xung quanh mới “chập chững bước vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh” (hình thành Nhà nước) thì cũng là lúc đế chế Hán thực hiện xâm lược, đặt ách đô hộ với một địa danh hành chính là quận Nhật Nam thuộc Giao Châu. Quá trình đấu tranh sinh tồn trước sự áp bức bóc lột phương Bắc đã tạo ra bước ngoặt lịch sử để lập ra nhà nước Lâm Ấp của Khu Liên vào thế kỉ 2 sau công nguyên. Quảng Bình từ đây dần là một địa giới hành chính của vương quốc Lâm Ấp - Hoàn Vương - Champa trong lịch sử cho đến năm 1069, sau khi Lý Thánh Tông chính thức sát nhập vùng đất Quảng Bình với hai danh xưng châu Địa Lý - Bố Chính vào bản đồ Đại Việt. Từ đây, vùng đất Quảng Bình trở thành phủ Tân Bình, Lâm Bình, Tây Bình, Tân Bình, Tiên Bình và có

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

tên gọi chính thức đến ngày nay vào năm 1604 là phủ Quảng Bình, (đến năm 1831 là tỉnh Quảng Bình), cùng với nhiều biến đổi thăng trầm của lịch sử dân tộc Việt Nam.